

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 20/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 30/7/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thiện

Bà Phạm Thị Duyên

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Duy Thanh P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: A* Khu tái định cư PM, phường PM, Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số *, đường NT, phường BT, Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1941. Địa chỉ thường trú: Tổ *, ấp AN, xã TB, huyện TC, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ liên lạc: Số * VC, Phường *, Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn K, sinh năm 1986. Địa chỉ: Phòng *, Chung cư *, số *, đường PT, Phường *, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Ngọc Thanh P1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số *, ấp TĐ, thị xã ĐS,

tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Duy Thanh P trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T đăng ký kết hôn ngày 18/01/1996. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Duy Thanh **L**, sinh ngày 02/4/1996; Nguyễn Duy Thành **Đ**, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên **T1**, sinh ngày 26/7/2002. Các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Thừa đất số 13, tờ bản đồ 1a, tọa lạc tại xã TB, huyện TC, tỉnh Đồng Tháp với diện tích đo đạc thực tế 1.178m² (864,0m² đất ở tại nông thôn và 314,0m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số 02306 QSDĐ/B3 do Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện TC, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 16/02/2001, đã được công nhận kết quả hiện trạng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện TC, tỉnh Đồng Tháp ký ngày 29/10/2019, tổng giá trị toàn bộ diện tích này là 7.420.890.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá (Số Vc 19/11/075/BDS-TPVI ngày 08/11/2019 của TPVI).

Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Duy Thanh P, bà thống nhất về con chung và nợ chung. Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 13 nêu trên là tài sản riêng của bà vì ông P còn có mẹ già cần chăm sóc nên bà đồng ý hỗ trợ cho ông 1/2 giá trị phần đất còn lại (ngoài phần đất mà bà đã bán) là $\frac{1}{2} \times 7.420.890.000$ đồng là 3.710.445.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy ủy quyền số 234 ngày 26/7/2001.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy Thanh P được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

Về con chung: Ông P và bà T có 03 con chung là Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 02/4/1996; Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên T1, sinh ngày 26/7/2002 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: ông Nguyễn Duy Thanh P được chia phần diện tích đất 439m² đất (có vị trí, sơ đồ cụ thể). Bà Nguyễn Thị Thanh T được chia phần diện tích đất 429m² đất (có vị trí, sơ đồ cụ thể).

Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2021, ông Nguyễn Duy Thanh P và ngày 09/02/2021, bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 596/2021/HNGĐ-PT ngày 16/11/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy Thanh P.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T.

*3. Sửa Bản án sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:*

3.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Duy Thanh P về việc hủy Hợp đồng ủy quyền số 234 ngày 26/7/2001.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy Thanh P.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy Thanh P được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 02/4/1996, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên T1, sinh ngày 26/7/2002 đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xét.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy Thanh P về việc chia tài sản chung là phần đất 864m² thửa 13, tờ bản đồ số la, xã TB, huyện TC, tỉnh Đồng Tháp theo GCNQSDĐ ngày 15/02/2001 của UBND huyện TC, tỉnh Đồng Tháp.

Xác định phần đất 864m² theo GCNQSDĐ ngày 15/02/2001 của UBND huyện TC, tỉnh Đồng Tháp là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T hỗ trợ ông Nguyễn Duy Thanh P số tiền 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, thi hành hạn cuối vào ngày 16/02/2022.

Về nợ chung: các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 26/11/2021, ông P có đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 84/TB-TA ngày 12/5/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trả lời ông Nguyễn

Duy Thanh P, có nội dung không cần thiết kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Ngày 18/10/2022, ông P tiếp tục có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với phần giải quyết tranh chấp tài sản tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 596/2021/HNGĐ-PT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Công văn số 1812/CCTHADS ngày 29/11/2022, Chi cục Thi hành án dân sự Quận * cung cấp thông tin thi hành án, cụ thể: bà T đã tự nguyện nộp số tiền 1.578.750.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi chậm thi hành án để trả cho ông P. Sau khi bà T nộp đủ tiền, Chi cục Thi hành án dân sự Quận * đã chi tiền cho ông P theo quy định.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2024/KN-HNGĐ ngày 16/4/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đề nghị hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 596/2021/HNGĐ-PT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh về phần chia tài sản, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 04/7/2000, tại UBND xã TB, huyện TC, tỉnh Đồng Tháp, bà Trần Thị C (mẹ đẻ của ông Nguyễn Duy Thanh P) đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T (vợ của ông Nguyễn Duy Thanh P) diện tích 4.589m² đất tại thửa 86 và thửa 13, tờ bản đồ 1a, xã TB, huyện TC, tỉnh Đồng Tháp, với giá 55.000.000 đồng, lý do chuyển nhượng “*bán lại cho con dâu*”; tại phần chữ ký bên chuyển nhượng có ông Nguyễn Duy Thanh, bà Trần Thị C (ông Thanh là chồng bà Trần Thị C), mục bên nhận chuyển nhượng có đủ họ tên và chữ ký của ông Nguyễn Duy Thanh P, bà Nguyễn Thị Thanh T; Hợp đồng được UBND xã TB chứng thực đủ điều kiện chuyển nhượng ngày 21/8/2000. Theo bà T trình bày thì thực tế, bà C đã nhận tổng số tiền chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H (cha của bà T) là 400.000.000 đồng (có biên nhận nhận tiền).

[2] Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02306.QSDĐ/B3 ngày 15/02/2001 mang tên bà T. GCNQSDĐ này đã được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần PN năm 2006 và xóa thế chấp năm 2007. Từ năm 2007, bà T đã ký một số Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho: Chi nhánh Công ty cổ phần HS tại huyện TC, tỉnh Đồng Tháp, ông Hoàng Đức H1, ông Nguyễn

Hoàng T2 nên quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ chỉ còn là 864m²; sau mỗi lần chuyển nhượng, phần cập nhật trên GCNQSDĐ của bà T đều có nội dung “*hộ Nguyễn Thị Thanh chỉ còn QSDĐ với diện tích...*” những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà T đều đã được cấp GCNQSDĐ.

[3] Tại Báo cáo số 12/BC-TN&MT ngày 21/02/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TC về xác minh đơn khiếu nại của ông P (về việc cấp GCNQSDĐ cho bà T và những người nhận chuyển nhượng) có nội dung: “*GCNQSDĐ ghi tên bà T là cấp cho người đại diện trong hộ gia đình...*”. Tại Biên bản làm việc tại Thanh tra huyện TC ngày 04/3/2014, bà T thừa nhận phần đất thổ còn lại (tiếp giáp sông ĐS) có diện tích 864m² là của hộ gia đình bà và ông P. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 20/5/2019 tại Tòa án nhân dân Quận *, bà T lại trình bày nguồn gốc đất là do bà C (mẹ chồng) gặp khó khăn về tài chính nên đã thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H (ông H là cha của bà T) với giá 400.000.000 đồng nhưng do bà T đứng tên; sự thỏa thuận không có văn bản; GCNQSDĐ chỉ có mình bà T đứng tên vì ông H muốn cho riêng bà nhưng do không hiểu rõ pháp luật nên không lập văn bản thỏa thuận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân; phần chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng sở dĩ có tên ông P là với tư cách người chứng kiến việc xác lập hợp đồng, sau đó bà T có ủy quyền cho ông H ký các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các cá nhân khác, tiền chuyển nhượng để trả nợ cho ông P, mua xe ô tô cho ông P kinh doanh, tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi một phần đất cũng giao cho ông P làm ăn; tiền thuê nhà dùng vào sinh hoạt chung, đóng học phí cho các con... Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P thừa nhận việc thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để vay tiền Ngân hàng, thừa nhận bà T đưa cho ông các khoản tiền Nhà nước thu hồi đất, tiền mua xe ô tô nhưng không rõ nguồn tiền; không biết việc bà T bán đất.

[4] Như vậy, có cơ sở xác định việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là trong thời kỳ hôn nhân; GCNQSDĐ mặc dù đứng tên một mình bà T nhưng bà T đã sử dụng quyền sử dụng đất này vào mục đích chung của gia đình; tiền chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất, tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cũng được sử dụng chung; bà T thừa nhận vợ chồng không có văn bản thỏa thuận là tài sản riêng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà T là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về chia tài sản chung: theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia như hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ công sức đóng góp của mỗi bên

mà chia cho ông P phần diện tích đất 439m², chia cho bà T phần diện tích 429m² là chưa đủ căn cứ và nhiều hơn (439m² + 429m² = 868m²) diện tích đất theo GCNQSDĐ (864m²).

[6] Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: căn cứ hợp đồng chuyển nhượng có nội dung bà C bán cho con dâu; GCNQSDĐ mang tên bà T; không có nội dung nào thể hiện chuyển nhượng cho vợ chồng bà T; trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng, bà C đã nhận tiền chuyển nhượng lò gạch của ông H cha ruột bà T; tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận biên bản nhận tiền do bà Chỉ viết và xác nhận giữa bà C, ông H có việc giao nhận tiền, nên căn cứ mục I.b Phần 3 Thông tư số 346/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính thì việc cấp GCNQSDĐ là cấp cho cá nhân bà T nên quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà T là không đúng.

[7] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc chia tài sản chung là diện tích đất nêu trên và chỉ ghi nhận sự tự nguyện của bà T hỗ trợ cho ông P 1.500.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, cần thiết phải hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận * để xét xử sơ thẩm lại.

[8] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cần xem xét công sức đóng góp của ông P, bà T vào khối tài sản chung và nhu cầu sử dụng đất của mỗi bên để quyết định chia tài sản chung cho phù hợp, đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; đồng thời cần xem xét lại khoản tiền mà bà T đã hỗ trợ cho ông P.

[9] Từ những phân tích, nhận định trên nên cần chấp nhận kháng nghị số 01/2024/KN-HNGĐ ngày 16/4/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 342; Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2024/KN-HNGĐ ngày 16/4/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 596/2021/HNGĐ-PT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh về phần chia tài sản trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Duy Thanh P với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP. HCM (kèm hồ sơ vụ án);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học -TANDTC;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKT.II; HSVA (Trúc).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Xuân